

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN HƠI KỸ NGHỆ QUE HÀN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

(đã được kiểm toán)



WE ARE AN INDEPENDENT MEMBER OF
THE GLOBAL ADVISORY
AND ACCOUNTING NETWORK

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán | 06 - 46 |
| Bảng cân đối kế toán | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 08 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 09 - 10 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 11 - 46 |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 10 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|------------|---------------------------------------|
| Ông: Lê Ngọc Quang | Chủ tịch | (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025) |
| Ông: Nguyễn Văn Chung | Chủ tịch | (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025) |
| Ông: Trịnh Anh Phong | Thành viên | |
| Ông: Vi Hoàng Sơn | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025) |
| Ông: Đào Văn Đức | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025) |
| Bà: Vũ Thanh Thùy | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025) |
| Ông: Đỗ Trọng Tín | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025) |
| Ông: Tạ Mạnh Hiền | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 19 tháng 4 năm 2025) |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|----------------------|-------------------|
| Ông: Trịnh Anh Phong | Tổng Giám đốc |
| Ông: Tạ Mạnh Hiền | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|------------------------|------------|
| Bà: Mai Thị Lý | Trưởng ban |
| Ông: Trương Tuấn Nghĩa | Thành viên |
| Bà: Võ Hồng Nhung | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính này là Ông Trịnh Anh Phong - Tổng Giám đốc kiêm Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2025, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty cam kết tuân thủ các yêu cầu của Luật chứng khoán, Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 và Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 về việc sửa đổi Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán, Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC và Thông tư số 68/2024/TT-BTC.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Trịnh Anh Phong
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn được lập ngày 06 tháng 03 năm 2026, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty đang ghi nhận phải thu người lao động đối với khoản chi vượt chi phí tiền lương và thưởng tết cho người lao động tại thời điểm 01/01/2025 và 31/12/2025 lần lượt là 12.326 triệu VND và 14.844 triệu VND (Chi tiết tại thuyết minh số 06). Bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không đánh giá được tính phù hợp, khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu này cũng như ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục khác có liên quan đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ que hàn tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc Báo cáo tài chính đến Thuyết minh số 23, bản thuyết minh Báo cáo tài chính mô tả về việc Công ty đang sử dụng 04 lô đất tại thành phố Hải Phòng theo hình thức thuê đất trả tiền hàng năm nhưng chưa ký hợp đồng thuê đất.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến ngoại trừ nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1427-2023-002-1

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2026


Nguyễn Đức

Nguyễn Đức Trọng

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 4062-2024-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 147.068.242.921 | 122.268.869.445 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 03 | 15.963.730.384 | 7.896.499.838 |
| 111 | 1. Tiền | | 15.963.730.384 | 7.896.499.838 |
| 120 | II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | | 1.000.000.000 | - |
| 123 | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 04 | 1.000.000.000 | - |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 86.167.114.713 | 75.722.067.943 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 05 | 64.984.336.129 | 54.914.063.796 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 06 | 2.946.090.493 | 4.284.140.100 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 07 | 21.177.826.443 | 19.263.563.808 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (3.315.932.914) | (3.114.494.323) |
| 139 | 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 08 | 374.794.562 | 374.794.562 |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 10 | 42.076.393.267 | 37.848.342.666 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 42.076.393.267 | 37.848.342.666 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 1.861.004.557 | 801.958.998 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 15 | 115.783.294 | 163.056.000 |
| 153 | 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 19 | 1.745.221.263 | 638.902.998 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 249.813.715.000 | 268.792.415.107 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 339.071.700 | 779.825.442 |
| 216 | 1. Phải thu dài hạn khác | 07 | 339.071.700 | 779.825.442 |
| 219 | 2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | | - | - |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 237.903.234.001 | 257.223.070.134 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 211.135.039.398 | 217.301.487.497 |
| 222 | - Nguyên giá | | 631.534.197.667 | 653.798.253.627 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (420.399.158.269) | (436.496.766.130) |
| 224 | 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 13 | 7.153.394.970 | 19.511.405.520 |
| 225 | - Nguyên giá | | 10.554.137.408 | 26.054.578.954 |
| 226 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (3.400.742.438) | (6.543.173.434) |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 14 | 19.614.799.633 | 20.410.177.117 |
| 228 | - Nguyên giá | | 32.472.305.406 | 32.472.305.406 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (12.857.505.773) | (12.062.128.289) |
| 230 | III. Bất động sản đầu tư | | - | - |
| 231 | - Nguyên giá | | - | - |
| 232 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | - | - |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | 11 | 721.175.943 | 866.995.619 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | 721.175.943 | 866.995.619 |
| 260 | V. Tài sản dài hạn khác | | 10.850.233.356 | 9.922.523.912 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 15 | 10.850.233.356 | 9.922.523.912 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 396.881.957.921 | 391.061.284.552 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 92.494.339.110 | 87.353.609.486 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 76.825.525.010 | 68.168.404.269 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 17 | 10.117.527.141 | 5.101.672.611 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 18 | 1.872.738.638 | 834.859.570 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 19 | 199.054.615 | 262.192.279 |
| 315 | 4. Chi phí phải trả ngắn hạn | 20 | 2.471.439.534 | 2.307.409.805 |
| 319 | 5. Phải trả ngắn hạn khác | 21 | 221.973.731 | 87.903.900 |
| 320 | 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 16 | 62.544.750.996 | 59.366.587.899 |
| 322 | 7. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 248.040.355 | 207.778.205 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 15.668.814.100 | 19.185.205.217 |
| 331 | 1. Phải trả người bán dài hạn | 17 | - | 998.311.313 |
| 337 | 2. Phải trả dài hạn khác | 21 | 13.589.814.100 | 13.918.525.152 |
| 338 | 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 16 | 2.079.000.000 | 4.268.368.752 |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 304.387.618.811 | 303.707.675.066 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 22 | 304.387.618.811 | 303.707.675.066 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 293.500.000.000 | 293.500.000.000 |
| 411a | Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết | | 293.500.000.000 | 293.500.000.000 |
| 418 | 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 6.296.332.248 | 6.081.599.186 |
| 421 | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 4.591.286.563 | 4.126.075.880 |
| 421a | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 3.777.080.668 | 3.410.299.008 |
| 421b | LNST chưa phân phối năm nay | | 814.205.895 | 715.776.872 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 396.881.957.921 | 391.061.284.552 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu



Đỗ Bá Thông

Kế toán trưởng



Mai Tứ Phương

Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2025

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 24 | 278.726.453.648 | 237.444.365.165 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | | - | 2.606.000 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 278.726.453.648 | 237.441.759.165 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 25 | 250.502.976.225 | 204.302.231.470 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 28.223.477.423 | 33.139.527.695 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 26 | 54.544.673 | 29.072.378 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 27 | 4.497.578.354 | 5.425.848.398 |
| 23 | Trong đó: Chi phí lãi vay | | 4.497.578.354 | 5.407.228.287 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 28 | 9.432.523.506 | 9.022.935.422 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 29 | 15.546.596.540 | 20.151.575.638 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | (1.198.676.304) | (1.431.759.385) |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 30 | 3.897.731.609 | 2.818.925.455 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 31 | 1.559.115.868 | 366.834.296 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 2.338.615.741 | 2.452.091.159 |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 1.139.939.437 | 1.020.331.774 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 32 | 325.733.542 | 304.554.902 |
| 52 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | - | - |
| 60 | 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 814.205.895 | 715.776.872 |
| 70 | 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 33 | 28 | 24 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Đỗ Bá Thông

Kế toán trưởng

Mai Tứ Phương

Tổng Giám đốc



Trịnh Anh Phong

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|--|-------------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 1.139.939.437 | 1.020.331.774 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | 25.751.308.062 | 27.587.812.079 |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 22.592.903.161 | 22.981.790.112 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | 201.438.591 | 877.267.296 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (1.540.612.044) | (1.678.473.616) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 4.497.578.354 | 5.407.228.287 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 26.891.247.499 | 28.608.143.853 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (11.528.186.309) | 9.172.056.951 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (4.228.050.601) | (327.262.137) |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 4.096.813.688 | (3.643.820.537) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (880.436.738) | (2.241.417.025) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (4.504.824.233) | (5.457.396.803) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (170.975.473) | (62.707.174) |
| 16 | - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 94.740.000 | 42.441.279 |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (71.894.680) | (232.120.000) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 9.698.433.153 | 25.857.918.407 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (3.127.247.352) | (6.174.439.320) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 1.487.418.776 | 1.873.099.692 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | | (1.000.000.000) | - |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 19.831.624 | 29.072.378 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (2.619.996.952) | (4.272.267.250) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 163.130.977.655 | 137.577.597.872 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (162.142.183.310) | (161.312.095.931) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 988.794.345 | (23.734.498.059) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|----|-----------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| số | | | | |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 8.067.230.546 | (2.148.846.902) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 7.896.499.838 | 10.045.346.740 |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 03 | 15.963.730.384 | 7.896.499.838 |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Bá Thông



Mai Tứ Phương



Trịnh Anh Phong

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ que hàn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300422482 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 23 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ mười ba ngày 10 tháng 09 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 293.500.000.000 VND; tương đương 29.350.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 223 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là: 245 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại khí công nghiệp và que hàn điện.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất hóa chất cơ bản. Chi tiết: Sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO_3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Chi tiết: Dịch vụ sửa chữa, kiểm tra các loại bình chứa khí công nghiệp;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Dịch vụ lắp đặt và cung cấp các thiết bị dây chuyền sử dụng công nghiệp; Lắp đặt và cung cấp các thiết bị sử dụng khí phục vụ y tế. Lắp đặt, bảo dưỡng, kiểm tra, sửa chữa hệ thống đường ống dẫn dùng trong phòng cháy chữa cháy;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Mua bán sản phẩm khí đốt hóa lỏng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Mua bán vật tư, phụ tùng phục vụ chuyên ngành khí công nghiệp và que hàn điện. Mua bán các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO_3) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn. Và bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Trong năm 2025, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 41,28 tỷ VND, tương ứng mức tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2024. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 46,20 tỷ, tương ứng mức tăng 22,6% do chi phí nguyên vật liệu, chi phí điện và chi phí đầu vào tăng cao điều này dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 4,92 tỷ VND, tương ứng mức giảm 14,8% so với cùng kỳ năm 2024.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thành phố Hồ Chí Minh có các đơn vị

Địa chỉ

| | |
|--|---|
| Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa | Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường Trấn Biên, tỉnh Đồng Nai |
| Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Cần Thơ | Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ |
| Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Nha Trang | Cụm công nghiệp Diên Phú, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa |
| Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Hải Phòng | Tổ dân phố Quyết Thành, phường Bạch Đằng, TP. Hải Phòng |
| Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Bình Dương | Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh |
| Nhà máy đất đèn và hóa chất Trảng Kênh | Phường Bạch Đằng, TP. Hải Phòng |
| Xí nghiệp que hàn điện Khánh Hội | Khu công nghiệp Nhứt Chánh, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh |
| Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Phan Rang | Khu công nghiệp Phước Nam, xã Thuận Nam, tỉnh Khánh Hòa |

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị, Công ty thực hiện sáp nhập Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Biên Hòa, Xí nghiệp Hơi kỹ nghệ Bình Dương vào Văn phòng Công ty và hoàn thành trong quý I năm 2026.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 10 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 10 - 15 năm |
| - Tài sản cố định dùng trong quản lý | 08 - 10 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 43 - 45 năm |
| - Phần mềm quản lý | 08 năm |

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 năm đến 3 năm.

2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Công ty trích lập quỹ Đầu tư phát triển từ lợi nhuận thuần sau thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chênh lệch tỷ giá;
- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất hóa chất cơ bản, sản xuất các loại khí công nghiệp, khí y tế, đất đèn, các loại bột nhẹ (CaCO₃) và các loại sản phẩm chế biến từ đất đèn trong lãnh thổ Việt Nam, do đó Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---------------------------------|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.126.513.829 | 1.014.744.407 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.837.216.555 | 6.881.755.431 |
| | 15.963.730.384 | 7.896.499.838 |

4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-----------------|----------------------|----------|------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Đầu tư ngắn hạn | 1.000.000.000 | - | - | - |
| | 1.000.000.000 | - | - | - |

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 1.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với lãi suất 4,1%/năm.

Tại ngày 31/12/2025, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là tiền gửi có giá trị 1.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (xem chi tiết tại Thuyết minh 16).

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | 11.010.940.259 | - | 2.691.962.459 | - |
| - Xí nghiệp Cao su Bình Lợi - Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao su Miền Nam | 10.770.524.559 | - | 2.431.579.694 | - |
| - Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Cần Thơ | 11.934.000 | - | 8.128.500 | - |
| - Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt | 204.570.500 | - | 204.570.500 | - |
| - Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản miền Nam | - | - | 11.949.120 | - |
| - Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin ắc quy miền Nam - Xí nghiệp Ắc quy Đồng Nai | 21.222.000 | - | 23.457.600 | - |
| - Công ty Cổ phần Phân bón miền Nam | 2.689.200 | - | 7.225.200 | - |
| - Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì | - | - | 5.051.845 | - |
| Bên khác | 53.973.395.870 | (3.200.670.014) | 52.222.101.337 | (2.971.000.323) |
| - Công ty TNHH Phương Mạnh Tú | 2.328.572.500 | - | 2.452.852.500 | - |
| - Bệnh viện Chợ Rẫy | 1.414.868.322 | - | 746.038.130 | - |
| - Bệnh viện Nhân Dân 115 | 1.187.318.550 | - | 1.979.541.950 | - |
| - Bệnh viện Bà Rịa | 783.466.923 | - | 1.755.935.760 | - |
| - Bệnh viện Thành phố Thủ Đức | 1.389.601.472 | - | 1.950.385.268 | - |
| - Bệnh viện Phạm Ngọc Thạch | 796.806.220 | - | 732.699.432 | - |
| - Bệnh viện Thống Nhất | 271.629.050 | - | 166.199.040 | - |
| - Các khách hàng khác | 45.801.132.833 | (3.200.670.014) | 42.438.449.257 | (2.971.000.323) |
| | 64.984.336.129 | (3.200.670.014) | 54.914.063.796 | (2.971.000.323) |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|----------------------|----------|----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên liên quan | - | - | - | - |
| Bên khác | 2.946.090.493 | - | 4.284.140.100 | - |
| - Nikkiso Clean Energy and Industrial Gases (Sea) Sdn. Bhd. | - | - | 2.298.816.720 | - |
| - Công ty TNHH Xây lắp Đình Nguyễn | 768.000.000 | - | - | - |
| - Linyi Yongancylinder Trading Co.,Ltd | 584.584.570 | - | - | - |
| - Các khoản trả trước người bán khác | 1.593.505.923 | - | 1.985.323.380 | - |
| | 2.946.090.493 | - | 4.284.140.100 | - |

7. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| a.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| - Phải thu về cổ phần hóa | - | - | 94.740.000 | - |
| - Phải thu lãi cho vay, lãi tiền gửi | 33.361.644 | - | - | - |
| - Phải thu tiền thuế GTGT đầu vào của tài sản thuê tài chính | 65.477.828 | - | 440.999.638 | - |
| - Phải thu người lao động ⁽ⁱ⁾ | 14.843.994.655 | - | 12.326.013.985 | - |
| - Ký cược, ký quỹ ⁽ⁱⁱ⁾ | 2.565.148.692 | - | 1.970.665.318 | - |
| - Kinh phí công đoàn | - | - | 207.768.076 | - |
| - Bảo hiểm xã hội | 59.088.952 | - | 107.738.054 | - |
| - Tạm ứng | 3.432.211.772 | - | 3.966.644.737 | - |
| - Phải thu khác | 178.542.900 | (115.262.900) | 148.994.000 | (143.494.000) |
| | 21.177.826.443 | (115.262.900) | 19.263.563.808 | (143.494.000) |
| a.2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| Bên liên quan | 159.500.000 | - | 486.910.849 | - |
| - Mai Thị Lý | 19.825.334 | - | 25.700.000 | - |
| - Tạ Mạnh Hiền | 271.042.878 | - | 253.162.878 | - |
| - Trịnh Anh Phong | 121.375.674 | - | 161.375.674 | - |
| - Võ Hồng Nhung | 159.500.000 | - | 486.910.849 | - |
| Bên khác | 21.018.326.443 | (115.262.900) | 18.776.652.959 | (143.494.000) |
| - Võ Hồng Nhung | 159.500.000 | - | 486.910.849 | - |
| - Nguyễn Văn Quyền | 260.509.435 | - | 270.059.435 | - |
| - Lê Thị Phú Quý | 245.356.164 | - | 320.321.586 | - |
| - Các đối tượng khác | 20.352.960.844 | (115.262.900) | 17.699.361.089 | (143.494.000) |
| | 21.177.826.443 | (115.262.900) | 19.263.563.808 | (143.494.000) |
| b) Dài hạn | | | | |
| b.1) Chi tiết theo nội dung | | | | |
| - Ký cược, ký quỹ | 339.071.700 | - | 779.825.442 | - |
| | 339.071.700 | - | 779.825.442 | - |

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|--------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| b.2) Chi tiết theo đối tượng | | | | |
| Bên liên quan | - | - | - | - |
| Bên khác | 339.071.700 | - | 779.825.442 | - |
| - Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 339.071.700 | - | 779.825.442 | - |
| | 339.071.700 | - | 779.825.442 | - |

(i) Số dư tại ngày 31/12/2025 bao gồm:

- Tiền lương đã chi cho người lao động trong năm 2023 vượt quá quỹ tiền lương năm 2023 được quyết toán là 8.743.628.959 VND ;
- Tiền lương, thưởng tết năm 2023 đã chi cho người lao động trong năm 2024 vượt quá quỹ lương năm 2023 được quyết toán là 3.582.385.026 VND.
- Tiền lương, thưởng tết năm 2024 đã chi cho người lao động trong năm 2025 vượt quá quỹ lương năm 2024 được quyết toán là 2.517.980.670 VND.

(ii) Số dư tại ngày 31/12/2025 chủ yếu là các khoản ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|----------------|--------------------|--------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| | VND | VND |
| - Hàng tồn kho | 374.794.562 | 374.794.562 |
| | 374.794.562 | 374.794.562 |

Tài sản thiếu chờ xử lý là hàng tồn kho với giá trị là 374.794.562 VND được xác định căn cứ theo Biên bản kiểm kê vật tư, công cụ dụng cụ, sản phẩm hàng hóa ngày 06/10/2023. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa có Quyết định xử lý tài sản thiếu chờ xử lý nêu trên.

9. NỢ XẤU

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + Phải thu khách hàng | 3.200.670.014 | - | 2.971.000.323 | - |
| Công ty Cổ phần Lisemco | 601.720.624 | - | 601.720.624 | - |
| Công ty Cổ phần Lisemco 5 | 792.904.862 | - | 792.904.862 | - |
| Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt | 204.570.500 | - | 204.570.500 | - |
| Tiêu Quốc An | 203.397.774 | - | 203.397.774 | - |
| Công ty Cổ phần Hà Đức - Vinashine | 133.801.900 | - | 133.801.900 | - |
| Công ty Cổ phần Haco Việt Nam | 94.875.000 | - | 94.875.000 | - |
| Các đối tượng khác | 1.169.399.354 | - | 939.729.663 | - |

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| + Phải thu khác | 115.262.900 | - | 143.494.000 | - |
| Vũ Đức Phi | 50.631.900 | - | 50.631.900 | - |
| Trịnh Thị Hiếu | 49.011.000 | - | 49.011.000 | - |
| Các đối tượng khác | 15.620.000 | - | 43.851.100 | - |
| | 3.315.932.914 | - | 3.114.494.323 | - |

10. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|-------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 26.670.959.599 | - | 22.076.278.242 | - |
| - Công cụ, dụng cụ | 929.106.149 | - | 680.569.292 | - |
| - Thành phẩm | 12.371.223.251 | - | 13.941.594.703 | - |
| - Hàng hóa | 2.105.104.268 | - | 1.149.900.429 | - |
| | 42.076.393.267 | - | 37.848.342.666 | - |

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 20.000.000.000 VND.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| - Xây dựng cơ bản | 721.175.943 | 866.995.619 |
| Chi phí thiết kế xây dựng Xí nghiệp Nha Trang | 374.306.364 | 374.306.364 |
| Chi phí khảo sát thiết kế nhà văn phòng công ty | 201.949.073 | 201.949.073 |
| Xây dựng hệ thống Dàn nạp khí Argon tại Xí nghiệp Hải Phòng | - | 128.766.600 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 144.920.506 | 161.973.582 |
| | 721.175.943 | 866.995.619 |

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ dùng trong quản lý | Cộng |
|----------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 115.997.033.532 | 484.133.231.389 | 52.948.518.623 | 719.470.083 | 653.798.253.627 |
| - Mua trong năm | 198.411.509 | 3.127.129.039 | 53.703.704 | - | 3.379.244.252 |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính | - | 13.576.083.456 | 1.924.358.090 | - | 15.500.441.546 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (9.388.775.189) | (31.576.519.169) | - | (178.447.400) | (41.143.741.758) |
| Số dư cuối năm | 106.806.669.852 | 469.259.924.715 | 54.926.580.417 | 541.022.683 | 631.534.197.667 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 72.328.119.184 | 320.517.091.809 | 43.022.080.054 | 629.475.083 | 436.496.766.130 |
| - Khấu hao trong năm | 3.481.676.138 | 14.405.414.259 | 1.860.300.911 | 13.170.000 | 19.760.561.308 |
| - Mua lại tài sản thuê tài chính | - | 4.137.034.733 | 1.042.360.632 | - | 5.179.395.365 |
| - Thanh lý, nhượng bán | (9.282.597.965) | (31.576.519.169) | - | (178.447.400) | (41.037.564.534) |
| Số dư cuối năm | 66.527.197.357 | 307.483.021.632 | 45.924.741.597 | 464.197.683 | 420.399.158.269 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 43.668.914.348 | 163.616.139.580 | 9.926.438.569 | 89.995.000 | 217.301.487.497 |
| Tại ngày cuối năm | 40.279.472.495 | 161.776.903.083 | 9.001.838.820 | 76.825.000 | 211.135.039.398 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 130.263.463.605 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 164.533.170.391 VND.

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Cộng VND |
|----------------------------------|-----------------------------|---|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 17.054.805.846 | 8.999.773.108 | 26.054.578.954 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (13.576.083.456) | (1.924.358.090) | (15.500.441.546) |
| Số dư cuối năm | 3.478.722.390 | 7.075.415.018 | 10.554.137.408 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 4.093.660.582 | 2.449.512.852 | 6.543.173.434 |
| - Khấu hao trong năm | 740.327.586 | 1.296.636.783 | 2.036.964.369 |
| - Mua lại TSCĐ thuê tài chính | (4.137.034.733) | (1.042.360.632) | (5.179.395.365) |
| Số dư cuối năm | 696.953.435 | 2.703.789.003 | 3.400.742.438 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 12.961.145.264 | 6.550.260.256 | 19.511.405.520 |
| Tại ngày cuối năm | 2.781.768.955 | 4.371.626.015 | 7.153.394.970 |

14. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất (*) VND | Chương trình phần mềm VND | Cộng VND |
|-------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 31.703.828.206 | 768.477.200 | 32.472.305.406 |
| Số dư cuối năm | 31.703.828.206 | 768.477.200 | 32.472.305.406 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 11.755.835.451 | 306.292.838 | 12.062.128.289 |
| - Khấu hao trong năm | 699.317.834 | 96.059.650 | 795.377.484 |
| Số dư cuối năm | 12.455.153.285 | 402.352.488 | 12.857.505.773 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 19.947.992.755 | 462.184.362 | 20.410.177.117 |
| Tại ngày cuối năm | 19.248.674.921 | 366.124.712 | 19.614.799.633 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.218.163.856

(*) Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:

- + Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh), có thời hạn 44 năm tính từ ngày 29/03/2002, diện tích 17.255 m², thời gian khấu hao là 43 năm;
- + Quyền sử dụng đất tại Khu Công nghiệp Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An (nay là Khu công nghiệp Nhứt Chánh, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh), có thời hạn đến hết ngày 02/10/2057, diện tích 11.900 m², thời gian khấu hao là 45 năm.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công cụ dụng cụ xuất dùng | 1.452.828.021 | 2.535.982.353 |
| - Chi phí bảo hiểm | 72.289.169 | 171.157.826 |
| - Tiền thuê nhà xưởng, thuê xe trả trước chờ phân bổ | 338.088.468 | 106.785.276 |
| - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 8.987.027.698 | 7.108.598.457 |
| | 10.850.233.356 | 9.922.523.912 |

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2025 | | Trong năm | | 31/12/2025 | |
|---|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|---------------------------|
| | Số có khả năng trả nợ | | Tăng | | Giảm | |
| | Giá trị VND | VND | VND | VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Vay ngắn hạn | 55.325.925.307 | 55.325.925.307 | 161.773.208.903 | 156.197.522.891 | 60.901.611.319 | 60.901.611.319 |
| + Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh I Thành phố Hồ Chí Minh (1) | 23.978.942.194 | 23.978.942.194 | 84.536.099.911 | 79.181.592.991 | 29.333.449.114 | 29.333.449.114 |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hồ Chí Minh (2) | 12.271.931.397 | 12.271.931.397 | 36.755.411.269 | 37.322.580.487 | 11.704.762.179 | 11.704.762.179 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3) | 19.075.051.716 | 19.075.051.716 | 40.481.697.723 | 39.693.349.413 | 19.863.400.026 | 19.863.400.026 |
| - Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | 4.040.662.592 | 4.040.662.592 | 2.189.368.752 | 4.586.891.667 | 1.643.139.677 | 1.643.139.677 |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu (4) | 831.600.000 | 831.600.000 | 831.600.000 | 831.600.000 | 831.600.000 | 831.600.000 |
| + Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5) | 3.209.062.592 | 3.209.062.592 | 1.357.768.752 | 3.755.291.667 | 811.539.677 | 811.539.677 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Vay dài hạn | 3.742.200.000 | 3.742.200.000 | - | 831.600.000 | 2.910.600.000 | 2.910.600.000 |
| + Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hồ Chí Minh (4) | 3.742.200.000 | 3.742.200.000 | - | 831.600.000 | 2.910.600.000 | 2.910.600.000 |
| - Nợ thuê tài chính dài hạn | 4.566.831.344 | 4.566.831.344 | 1.357.768.752 | 5.113.060.419 | 811.539.677 | 811.539.677 |
| + Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5) | 4.566.831.344 | 4.566.831.344 | 1.357.768.752 | 5.113.060.419 | 811.539.677 | 811.539.677 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | 8.309.031.344 | 8.309.031.344 | 1.357.768.752 | 5.944.660.419 | 3.722.139.677 | 3.722.139.677 |
| | (4.040.662.592) | (4.040.662.592) | (2.189.368.752) | (4.586.891.667) | (1.643.139.677) | (1.643.139.677) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 4.268.368.752 | 4.268.368.752 | | | 2.079.000.000 | 2.079.000.000 |

- (i) Hình thức bảo đảm nợ vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm:
- Quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền đất của Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn tại KCN Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh) với diện tích 17.255m2, thời hạn sử dụng đến tháng 03/2046 theo Hợp đồng thế chấp số 018/2013-HĐTC-KH1 ngày 07/06/2013 và các phụ lục đính kèm;

- Tài sản hình thành từ vốn vay bao gồm toàn bộ nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc, hệ thống hạ tầng kỹ thuật và máy móc thiết bị thuộc dây chuyền sản xuất Oxy - Nito - Argon công suất 3.000 Nm3/h tại KCN Đồng An, tỉnh Bình Dương theo Hợp đồng thế chấp số 099/2007/HĐTC-KH1 ngày 02/11/2007 và các phụ lục đính kèm.
- (ii) Hình thức bảo đảm nợ vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm: Bất động sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 3262; tờ bản đồ số 3 - xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An (nay là xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh); Chủ sở hữu: Công ty Cổ phần Hơi Kỹ nghệ Que hàn; Trị giá: 47.147.977.500 VND.
- (iii) Hình thức bảo đảm nợ vay: Thế chấp bằng tài sản của bên vay, bao gồm:
- Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh trị giá 20.000.000.000 đồng theo Hợp đồng thế chấp hàng hóa số 0131/2175/TCDN3 ký ngày 04/10/2021;

- Số dư tiền gửi 1.000.000.000 đồng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng cầm cố số dư tiền gửi có kỳ hạn số 16/6838327/25-DN3/CC ngày 14/03/2025.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Điều khoản và điều kiện của khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

| Hợp đồng vay | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------|----------------------|--------------|--------------|------------------------------|-------------------|---------------|---------------|
| | | | | | | | VND | VND |
| Bên liên quan | | | | | | | | |
| Bên khác | | | | | | | | |
| (4) Ngân hàng TMCP Á Châu - CN TP. HCM | VND | Theo khế ước nhận nợ | 60 tháng | 27/06/2029 | Vay đầu tư máy móc, thiết bị | (iv) | 3.722.139.677 | 8.309.031.344 |
| | | | | | | | 2.910.600.000 | 3.742.200.000 |
| (5) Công ty Cho thuê | | | | | | | 811.539.677 | 4.566.831.344 |

Công ty Cổ phần Hoi kỹ nghệ que hàn

Số 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường Xóm Chiếu, Tp. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

| Hợp đồng vay | Loại tiền | Lãi suất năm | Thời hạn vay | Ngày đáo hạn | Mục đích vay | Hình thức bảo đảm | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------|---------------------------|--------------|--------------|----------------------|------------------------|-------------|-----------------|
| Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.05/CTTC ngày 23/09/2021 | VND | Chính định kỳ 6 tháng/lần | 48 tháng | 23/09/2025 | Bổ sung vốn lưu động | 01 bồn chứa Oxy lỏng | VND - | VND 171.676.046 |
| Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.06/CTTC ngày 20/12/2021 | VND | Chính định kỳ 6 tháng/lần | 48 tháng | 08/06/2026 | Bổ sung vốn lưu động | 01 bồn chứa Oxy lỏng | 64.494.382 | 192.025.630 |
| Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.07/CTTC ngày 20/12/2021 | VND | Chính định kỳ 6 tháng/lần | 48 tháng | 20/12/2025 | Bổ sung vốn lưu động | 02 bồn Microbulk | - | 156.532.720 |
| Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.08/CTTC ngày 20/12/2021 | VND | Chính định kỳ 6 tháng/lần | 48 tháng | 20/12/2025 | Bổ sung vốn lưu động | 08 bồn Microbulk | - | 784.898.400 |
| Công ty Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam 95.21.09/CTTC ngày 30/12/2021 | VND | Chính định kỳ 6 tháng/lần | 48 tháng | 20/03/2026 | Bổ sung vốn lưu động | 01 xe bồn chở Oxy lỏng | 119.930.015 | 588.930.011 |

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2025 | | 01/01/2025 | |
|---|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| <i>Bên liên quan</i> | | | | |
| - Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất | 15.969.790 | 15.969.790 | 15.969.790 | 15.969.790 |
| <i>Bên khác</i> | 10.101.557.351 | 10.101.557.351 | 5.085.702.821 | 5.085.702.821 |
| - Công ty TNHH Trần Lê Anh | 1.790.251.200 | 1.790.251.200 | 1.675.892.160 | 1.675.892.160 |
| - Công ty TNHH Tự động hóa và Hóa chất TAMAH | 196.560.000 | 196.560.000 | 172.800.000 | 172.800.000 |
| - Công ty TNHH Phương Mạnh Tú | 381.240.000 | 381.240.000 | 158.760.000 | 158.760.000 |
| - Công ty TNHH Brenntag Việt Nam | 4.758.663.168 | 4.758.663.168 | - | - |
| - Đối tượng khác | 2.974.842.983 | 2.974.842.983 | 3.078.250.661 | 3.078.250.661 |
| | 10.117.527.141 | 10.117.527.141 | 5.101.672.611 | 5.101.672.611 |
| b) Dài hạn | | | | |
| <i>Bên liên quan</i> | - | - | - | - |
| <i>Bên khác</i> | - | - | 998.311.313 | - |
| - Công ty Cổ phần Hóa chất công nghiệp Tân Long | - | - | 977.631.655 | - |
| - Đối tượng khác | - | - | 20.679.658 | - |
| | - | - | 998.311.313 | - |

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| <i>Bên liên quan</i> | - | - |
| <i>Bên khác</i> | 1.872.738.638 | 834.859.570 |
| - Công ty Cổ phần Địa ốc Việt | 695.250.000 | 695.250.000 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Tổng hợp Minh Thành Phát | 1.125.031.900 | - |
| - Các khách hàng khác | 52.456.738 | 139.609.570 |
| | 1.872.738.638 | 834.859.570 |

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Thuế giá trị gia tăng | - | 262.192.279 | 5.648.493.032 | 5.711.630.696 | - | 199.054.615 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 548.516.680 | - | 325.733.542 | 170.975.473 | 393.758.611 | - |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 90.386.318 | - | 183.498.854 | 105.910.590 | 12.798.054 | - |
| - Thuế nhà đất, tiền thuế đất (*) | - | - | 2.398.177.052 | 3.736.841.650 | 1.338.664.598 | - |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 11.000.000 | 11.000.000 | - | - |
| | 638.902.998 | 262.192.279 | 8.566.902.480 | 9.736.358.409 | 1.745.221.263 | 199.054.615 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Trong năm Công ty nhận được các Quyết định giảm tiền thuế đất như sau:

- Công ty được giảm 30% tiền thuế đất phải nộp năm 2025 theo quyết định số 7181/QĐ-TPHCM ngày 08/09/2025 của Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh với khu đất tại 1-3 Nguyễn Trường Tộ, phường Xóm Chiếu, Thành phố Hồ Chí Minh diện tích 1.186,9 m2 số tiền là 802.103.378 đồng.
- Công ty được giảm 30% tiền thuế đất phải nộp năm 2025 theo quyết định số 854/QĐ-KHH ngày 03/10/2025 của Cục thuế Tỉnh Khánh Hòa với khu đất tại Lô A40, A41 Cụm Công nghiệp Diên Phú, huyện Diên Khánh (nay là xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa) diện tích 19.390,1 m2 số tiền là 27.910.110 đồng.

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 64.004.801 | 71.250.680 |
| - Chi phí tiền điện | 2.322.491.799 | 2.160.118.843 |
| - Chi phí phải trả khác | 84.942.934 | 76.040.282 |
| | 2.471.439.534 | 2.307.409.805 |

21. PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| a.1) Chi tiết theo nội dung | | |
| - Kinh phí công đoàn | 164.206.011 | - |
| - Phải trả về cổ phần hóa | 22.105.320 | - |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 35.662.400 | 87.903.900 |
| <i>Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam</i> | - | 50.000.000 |
| <i>Công ty Xây dựng dân dụng và Công nghiệp Delta</i> | - | 33.604.000 |
| <i>Phải trả khác</i> | 35.662.400 | 4.299.900 |
| | 221.973.731 | 87.903.900 |
| b) Dài hạn | | |
| b.1) Chi tiết theo nội dung | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*) | 13.589.814.100 | 13.918.525.152 |
| <i>Công ty Cổ phần Bệnh viện Tim Tâm Đức</i> | 200.000.000 | 200.000.000 |
| <i>Bệnh viện Quận 11</i> | 35.000.000 | 35.000.000 |
| <i>Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải đường sắt Sài Gòn -</i> | 204.000.000 | 204.000.000 |
| <i>Các đối tượng khác</i> | 13.150.814.100 | 13.479.525.152 |
| | 13.589.814.100 | 13.918.525.152 |

(*) Chủ yếu là tiền ký quỹ vô chai

c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

| | | |
|-------------------------------------|----------|-------------------|
| - Công ty Cổ phần Phân bón Miền Nam | - | 50.000.000 |
| | - | 50.000.000 |

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Cộng |
|-----------------------------|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 293.500.000.000 | 6.081.599.186 | 3.410.299.008 | 302.991.898.194 |
| Lãi trong năm trước | - | - | 715.776.872 | 715.776.872 |
| Số dư cuối năm trước | 293.500.000.000 | 6.081.599.186 | 4.126.075.880 | 303.707.675.066 |
| Số dư đầu năm nay | 293.500.000.000 | 6.081.599.186 | 4.126.075.880 | 303.707.675.066 |
| Lãi trong năm nay | - | - | 814.205.895 | 814.205.895 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 214.733.062 | (348.995.212) | (134.262.150) |
| Số dư cuối năm nay | 293.500.000.000 | 6.296.332.248 | 4.591.286.563 | 304.387.618.811 |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 142/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 04 năm 2025, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2024 như sau:

| | Tỷ lệ % | Số tiền VND |
|--------------------------------|------------|----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế | | 715.776.872 |
| Trích Quỹ Đầu tư phát triển | 30% | 214.733.062 |
| Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi | 18,76% | 134.262.150 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Cuối năm VND | Tỷ lệ % | Đầu năm VND | Tỷ lệ % |
|----------------------------|------------------------|---------------|------------------------|---------------|
| Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 288.098.000.000 | 98,16 | 288.098.000.000 | 98,16 |
| Cổ đông khác | 5.402.000.000 | 1,84 | 5.402.000.000 | 1,84 |
| | 293.500.000.000 | 100,00 | 293.500.000.000 | 100,00 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|---------------------------|-----------------|-----------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 293.500.000.000 | 293.500.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 293.500.000.000 | 293.500.000.000 |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 29.350.000 | 29.350.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ | 29.350.000 | 29.350.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 29.350.000 | 29.350.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 29.350.000 | 29.350.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 29.350.000 | 29.350.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND): | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 6.296.332.248 | 6.081.599.186 |
| | 6.296.332.248 | 6.081.599.186 |

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

| Tên lô đất/Địa điểm lô đất | Diện tích thuê | Thời gian thuê | Mục đích sử dụng |
|--|----------------|-------------------------|---|
| Khu đất tại đường số 1, KCN Đồng An, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là Khu công nghiệp Đồng An, phường Bình Hòa, TP. Hồ Chí Minh) | 17.255 m2 | Đến tháng 03/2046 | Xây dựng cơ bản (Xây dựng nhà máy) |
| Khu đất tại đường 2, KCN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai (nay là Khu công nghiệp Biên Hòa 1, phường Trần Biên, tỉnh Đồng Nai) | 24.837,5 m2 | 01/07/2001 - 12/04/2051 | Xây dựng cơ bản (Xây dựng nhà máy) |
| Lô đất số 23, KCN Trà Nóc I, quận Bình Thủy, TP. Cần Thơ (nay là Khu công nghiệp Trà Nóc, phường Thới An Đông, TP. Cần Thơ) | 5.582,74 m2 | 01/01/2006 - 31/12/2045 | Sản xuất kinh doanh |
| KCN Diên Phú, Huyện Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa (nay là Cụm công nghiệp Diên Phú, xã Diên Điền, tỉnh Khánh Hòa) | 19.390,1 m2 | 27/04/2007 - 03/06/2054 | Xây dựng nhà xưởng sản xuất khí Công nghiệp |
| Lô đất tại Thửa đất số 27, 28 thuộc tờ bản đồ số 12, xã Thành Hải, TP. Phan Rang - Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận (nay là Quốc lộ 1A, thôn Tân Sơn 2, Phường Bảo An, tỉnh Khánh Hòa) | 1.062,9 m2 | 14/08/2025 - 31/12/2035 | Dùng làm xưởng sản xuất |
| Lô đất tại số 01-03 Nguyễn Trường Tộ, quận 4, TP. Hồ Chí Minh (nay là 01-03 Nguyễn Trường Tộ, phường Xóm Chiếu, TP. Hồ Chí Minh) | 1.186,9 m2 | 28/01/2015 - 28/01/2065 | Văn phòng làm việc |
| Lô đất tại KCN Nhựt Chánh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An (nay là Khu công nghiệp Nhựt Chánh, xã Bình Đức, tỉnh Tây Ninh) | 11.924 m2 | 23/01/2007 - 09/6/2057 | Xây dựng nhà xưởng sản xuất Que hàn |

Công ty đang sử dụng 04 lô đất tại thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng (nay là Phường Bạch Đằng, TP. Hải Phòng) theo các Quyết định giao đất của UBND Thành phố Hải Phòng, hình thức thuê đất trả tiền hàng năm theo phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa Công ty Cổ phần Hơi kỹ nghệ Que hàn mà chưa ký hợp đồng thuê đất, bao gồm:

- Lô số 01: Diện tích 3.990 m² theo Quyết định số 684/QĐ-XDCB ngày 08/10/1977;
- Lô số 02: Diện tích 10.730 m² theo Quyết định số 362/QĐQMTK ngày 19/10/1970;
- Lô số 03: Diện tích 21.175 m² theo Quyết định số 968/QĐ-XDCB ngày 04/10/1979;
- Lô số 04: Diện tích 9.750 m² theo Quyết định số 768/QĐ-UB ngày 08/11/1978.

Năm 2025, tiền thuê các lô đất này đã được thanh toán theo 2 đợt vào ngày 29/05/2025 và ngày 12/09/2025 theo thông báo số 2405/TB-CCTKV03 ngày 26/05/2025 của UBND.

b) Nợ khó đòi đã xử lý

| | 31/12/2025 | 01/01/2025 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển Công nghiệp Tàu thủy Hậu Giang | 241.859.021 | 241.859.021 |
| - Công ty CP Công nghiệp Nông Thủy sản Phú Yên | 164.511.966 | 164.511.966 |
| - Công ty TNHH KD VLXD Phan Thanh | 164.508.000 | 164.508.000 |
| - Công ty TNHH Thi công Cơ giới Hồng Phát | 69.894.000 | 69.894.000 |
| - Công ty TNHH Thiên Sơn (Vũ Quốc Hưng) | 134.928.675 | 134.928.675 |
| - Công ty TNHH TM Hương Thủy | 84.897.500 | 84.897.500 |
| - Công ty ORY INTERNATIONAL | 58.360.000 | 58.360.000 |
| - DNTN Bạch Đằng (Phú) | 111.000.989 | 111.000.989 |
| - Các đối tượng khác | 458.181.735 | 254.364.283 |
| | 1.488.141.886 | 1.284.324.434 |

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng | 260.748.224.190 | 219.812.981.841 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 17.978.229.458 | 17.631.383.324 |
| | 278.726.453.648 | 237.444.365.165 |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37) | 75.760.593.873 | 12.437.239.280 |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 228.011.238.303 | 184.261.733.566 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 22.491.737.922 | 20.040.497.904 |
| | 250.502.976.225 | 204.302.231.470 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|------------------------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 53.193.268 | 29.072.378 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 1.351.405 | - |
| | 54.544.673 | 29.072.378 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 4.497.578.354 | 5.407.228.287 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - | 18.620.111 |
| | 4.497.578.354 | 5.425.848.398 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 689.617.534 | 294.289.969 |
| Chi phí nhân công | 495.699.986 | 281.957.467 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.838.296.832 | 2.842.554.279 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.075.094.077 | 4.074.443.864 |
| Chi phí khác bằng tiền | 1.333.815.077 | 1.529.689.843 |
| | 9.432.523.506 | 9.022.935.422 |

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 278.208.375 | 46.172.711 |
| Chi phí nhân công | 7.190.572.241 | 10.891.821.543 |
| Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng | 201.438.591 | 917.031.856 |
| Thuế, phí và lệ phí | 2.413.985.085 | 2.857.228.892 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.823.440.168 | 1.728.791.096 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.638.952.080 | 3.710.529.540 |
| | 15.546.596.540 | 20.151.575.638 |

30. THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ thanh lý vỏ chai, phế liệu | 468.487.356 | 90.280.910 |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 1.487.418.776 | 1.983.039.092 |
| Hoàn nhập dự phòng | - | 39.764.560 |
| Tiền bồi thường (*) | 916.489.648 | - |
| Thu nhập từ xử lý nợ phải trả tồn đọng | 998.311.313 | - |
| Thu nhập khác | 27.024.516 | 705.840.893 |
| | 3.897.731.609 | 2.818.925.455 |

(*) Trong đó có 608.455.207 VND là tiền PVI Sài Gòn bồi thường tổn thất hư hỏng hàng hóa do bão Yagi.

31. CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | - | 333.637.854 |
| Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý phế liệu | 493.283.649 | - |
| Chi phí hàng thiệt hại do bão Yagi | 683.652.196 | - |
| Chi phí khác | 382.180.023 | 33.196.442 |
| | 1.559.115.868 | 366.834.296 |

(*) Phần xử lý tổn thất hàng hóa thiệt hại do bão Yagi sau khi nhận được khoản bồi thường của PVI Sài Gòn.

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN | 1.139.939.437 | 1.020.331.774 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 488.728.272 | 502.442.736 |
| - Chi phí không hợp lệ | - | 63.714.464 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ không tham gia sản xuất kinh doanh trong năm | 290.728.272 | 290.728.272 |
| - Thù lao HDQT không chuyên trách | 198.000.000 | 148.000.000 |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 1.628.667.709 | 1.522.774.510 |
| Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%) | 325.733.542 | 304.554.902 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | (548.516.680) | (790.364.408) |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (170.975.473) | (62.707.174) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh | (393.758.611) | (548.516.680) |

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Lợi nhuận thuần sau thuế | 814.205.895 | 715.776.872 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông | 814.205.895 | 715.776.872 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 29.350.000 | 29.350.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 28 | 24 |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2025 VND | Năm 2024 VND |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 66.273.999.552 | 32.552.946.669 |
| Chi phí nhân công | 32.746.216.634 | 32.713.260.332 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 22.592.903.161 | 22.981.790.112 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 100.936.508.242 | 92.023.699.038 |
| Chi phí khác bằng tiền | 18.274.160.603 | 14.071.347.487 |
| | 240.823.788.192 | 194.343.043.638 |

35. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2025 | VND | VND | VND | VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.837.216.555 | - | - | 13.837.216.555 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 82.846.229.658 | 339.071.700 | - | 83.185.301.358 |
| Các khoản cho vay | 1.000.000.000 | - | - | 1.000.000.000 |
| | 97.683.446.213 | 339.071.700 | - | 98.022.517.913 |
| Tại ngày 01/01/2025 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 6.881.755.431 | - | - | 6.881.755.431 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 71.063.133.281 | 779.825.442 | - | 71.842.958.723 |
| | 77.944.888.712 | 779.825.442 | - | 78.724.714.154 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------|-----------------------|
| Tại ngày 31/12/2025 | VND | VND | VND | VND |
| Vay và nợ | 62.544.750.996 | 2.079.000.000 | - | 64.623.750.996 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 10.339.500.872 | 13.589.814.100 | - | 23.929.314.972 |
| Chi phí phải trả | 2.471.439.534 | - | - | 2.471.439.534 |
| | 75.355.691.402 | 15.668.814.100 | - | 91.024.505.502 |
| Tại ngày 01/01/2025 | | | | |
| Vay và nợ | 59.366.587.899 | 4.268.368.752 | - | 63.634.956.651 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 5.189.576.511 | 14.916.836.465 | - | 20.106.412.976 |
| Chi phí phải trả | 2.307.409.805 | - | - | 2.307.409.805 |
| | 66.863.574.215 | 19.185.205.217 | - | 86.048.779.432 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty có phát sinh giao dịch trong năm như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---------------------------------|
| Tập đoàn hóa chất Việt Nam | Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Ấc quy tia sáng | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Thiết kế công nghiệp hóa chất | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty cổ phần Phân bón Miền Nam | Công ty cùng Tập đoàn |
| Công ty Cổ phần Sorbitol Pháp - Việt | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty Cổ phần Pin ắc quy miền Nam | Công ty cùng Tập đoàn |
| Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và người có liên quan. | |

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm tài chính với các bên liên quan như sau:

| | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 75.760.593.873 | 12.437.239.280 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam | 37.481.709.735 | 12.365.264.280 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và hóa chất Cần Thơ | 458.387.331 | 71.975.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam | 30.518.000 | - |
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Pin ắc quy miền Nam - Xí nghiệp Ấc quy Đồng Nai | 238.990.000 | - |
| Công ty cổ phần Phân bón Miền Nam | 44.800.000 | - |
| Công ty Cổ phần Hóa chất Việt Trì | 21.118.272 | - |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam | 37.485.070.535 | - |
| Mua hàng | - | 21.600.000 |
| Công ty Cổ phần Hóa chất cơ bản Miền Nam | - | 21.600.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | | Năm 2025 | Năm 2024 |
|---|---|--------------------|--------------------|
| | Chức vụ | VND | VND |
| Thu nhập của người quản lý chủ chốt | | | |
| Thù lao thành viên Hội đồng quản trị | | | |
| - Trần Anh Vũ | Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2024) | - | 20.000.000 |
| Nguyễn Đình Khoát | Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2024 Miễn nhiệm từ ngày 02/10/2024) | - | 25.000.000 |
| - Nguyễn Văn Chung | Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 02/10/2024) Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2025) | 18.269.231 | 15.000.000 |
| - Lê Ngọc Quang | Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2025) | 41.730.769 | - |
| - Trịnh Anh Phong | Thành viên | 48.000.000 | 48.000.000 |
| - Vũ Thanh Thủy | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2025) | 14.615.385 | - |
| - Đỗ Trọng Tín | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2025) | 14.615.385 | 48.000.000 |
| - Tạ Mạnh Hiền | Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2025) | 14.615.385 | 48.000.000 |
| - Vi Hoàng Sơn | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2025) | 33.384.615 | - |
| - Đào Văn Đức | Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2025) | 33.384.615 | - |
| | | 218.615.385 | 204.000.000 |
| Thù lao thành viên Ban kiểm soát | | | |
| - Đặng Thúy Nga | Trưởng ban (Miễn nhiệm từ ngày 27/04/2024) | - | 84.000.000 |
| - Mai Thị Lý | Trưởng ban (Bổ nhiệm từ ngày 27/04/2024) | 48.000.000 | 32.000.000 |
| - Trương Tuấn Nghĩa | Thành viên | 42.000.000 | 42.000.000 |
| - Võ Hồng Nhung | Thành viên | 42.000.000 | 42.000.000 |
| | | 132.000.000 | 200.000.000 |
| Tiền lương, thưởng của Tổng Giám đốc và người quản lý khác | | | |
| - Trịnh Anh Phong | Tổng Giám đốc | 312.000.000 | 312.000.000 |
| - Tạ Mạnh Hiền | Phó Phó Tổng Giám đốc | 276.000.000 | 276.000.000 |
| - Mai Tứ Phương | Kế toán trưởng | 252.000.000 | 252.000.000 |
| | | 840.000.000 | 840.000.000 |

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Bá Thông



Mai Tứ Phương



Trịnh Anh Phong